| TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO<br>TẠI HÀ NỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 906/2023/HCPT
Ngày: 25/12/2023

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Thảo;
Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;
Ông Hoàng Mạnh Hùng.

***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Ngọc Chuyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 596/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 8 năm 2023 do có kháng cáo của người khởi kiện, đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13834/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 74, tổ 6, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số nhà 76, tổ 6, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

*2. Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện QP, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Qn- Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Ph- Phó Chủ tịch, có đơn xin vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện QP, tỉnh Thái Bình, gia đình ông T, bà T2 bị thu hồi 107,2m$^2$ đất ở tại tổ dân phố số 06, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình. Diện tích đất này có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn B2 (bố đẻ ông T). Năm 1971, cụ

B2 là Giám đốc Ngân hàng nên được giao hơn 700m$^2$ đất ở. Năm 1972, khi làm nhà, cụ B2 có đào một cái ao nhỏ để lấy đất làm nhà và nước sinh hoạt. Năm 1984, cụ B2 chia đất cho các con là ông Th, ông T3, ông T. Ông Th xây nhà ra ở riêng, còn ông T được chia đất ở lô ngoài cùng. Đất của ông Th, ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đất của ông T chưa được cấp giấy chứng nhận do chưa có điều kiện nộp tiền và chưa có nhu cầu làm sổ đỏ. Toàn bộ diện tích đất của ông T được bố mẹ chia cho là 201m$^2$, loại đất ở, thể hiện trong tờ trích lục bản đồ ngày 12/8/2013, diện tích đất trên thuộc thửa đất số 19/92 tờ bản đồ 07/09 và Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở ngày 15/8/2013, Ủy ban nhân dân thị trấn QC và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện QP cũng xác nhận 201m$^2$ là đất ở. Diện tích 107,2m$^2$ đất bị thu hồi là đất nằm trong diện tích 201m$^2$ nói trên.

Việc UBND huyện QP thu hồi 107,2m$^2$ đất của ông T, bà T2, trong đó xác định có 33,9m$^2$ đất ở đô thị và 73,3m$^2$ đất nuôi trồng thủy sản và ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất nêu trên là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà. Ông T, bà T2 cho rằng toàn bộ diện tích đất ông bà bị thu hồi là đất ở nên ông bà không đồng ý việc Nhà nước bồi thường cho gia đình ông bà với giá đất nuôi trồng thủy sản. Ông bà đã nhận số tiền bồi thường là 1.363.142.344 đồng vào ngày 26/6/2022, trong đó có 816.678.600 đồng bồi thường giá trị quyền sử dụng đất, 4.617.900 đồng hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, 541.845.844 đồng bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất. Nhưng ông bà cho rằng ông bà nhận số tiền trên vì ngày 23/6/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP ra Công văn hỏa tốc số 633/UBND-TNMT về việc chỉ đạo giải phóng mặt bằng hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 tại phố Đào Nguyên Phổ, tổ 6, thị trấn QC và cho xe, đài truyền thanh phát liên tục trong ngày, một ngày phát 6 lần tại cửa nhà ông bà, khiến ông bà thấy bị đe dọa. Mặc khác, ông bà sợ ảnh hưởng đến việc làm của con trai, không muốn chống đối nên ông bà mới nhận số tiền bồi thường đó. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu:

- Hủy công văn hỏa tốc số 633/UBND/TNMT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP về việc chỉ đạo giải phóng mặt bằng hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2, phố Đào Nguyên Phổ, tổ 6, thị trấn QC.

- Yêu cầu hủy Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện QP về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình.

** Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện QP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP trình bày:*

1. Về căn cứ pháp lý thực hiện dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP có kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 03/3/2021, được Hội đồng nhân dân huyện QP phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 24/12/2020, được UBND huyện QP phê duyệt dự án tại Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 25/02/2021, được Sở Tài

nguyên và Môi trường ký thẩm định trích lục địa chính ngày 19/7/2021. Dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013.

2. Về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC: Thực hiện việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật, UBND huyện QP đã ban hành Kế hoạch thu hồi đất số 98/KH-UBND ngày 20/7/2021 và Thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thực hiện dự án; gia đình ông T, bà T2 ở tổ dân phố số 6, thị trấn QC có 4 thửa đất bị thu hồi (*3 thửa đất nông nghiệp, loại đất lúa lần lượt tại Thông báo 1931, 1932, 1933/TB-UBND ngày 21/7/2021; 01 thửa đất ở, loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tại Thông báo số 2069/TB-UBND ngày 21/7/2021*). Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện đã phối hợp với các phòng ban đơn vị liên quan, UBND thị trấn QC, cơ sở tổ dân phố triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; tổ chức xác minh nguồn gốc sử dụng đất, thống kê nhân khẩu, kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu trên đất…Ngày 10/6/2022, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 đã nhất trí ký vào B2ên bản kiểm tra, xác định diện tích, nguồn gốc đất đai, tài sản và cây cối hoa màu trên đất thu hồi, tờ khai giải phóng mặt bằng đối với thửa đất ở. Căn cứ vào tờ khai, B2ên bản đơn vị giải phóng mặt bằng đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất ở thuộc Dự án; trong đó có gia đình ông T, bà T2, tổ dân phố số 6, thị trấn QC. Phương án đã được lập, niêm yết công khai và gửi cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Qua nắm bắt tình hình thực tế và báo cáo của Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện, UBND thị trấn QC vẫn còn 5 hộ gia đình thuộc dự án khu dân cư Đồng Quỳnh vẫn còn băn khoăn về nguồn gốc đất và giá đền bù. Vì vậy, ngày 22/6/2022, Thường trực Hội đồng nhân dân, UBND huyện QP tổ chức đối thoại với 5 hộ gia đình trên. Sau đó, ngày 23/6/2022, 4 hộ gia đình có đất ở đã nhất trí nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và bàn giao đất cho dự án. Tuy nhiên, gia đình ông T, bà T2 vẫn chưa nhất trí. Để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, Phó Chủ tịch UBND huyện thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Công văn 633 chỉ đạo, yêu cầu ông T, bà T2 sớm nhận tiền để bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công, trường hợp gia đình không nhất trí thì UBND huyện làm thủ tục cưỡng chế thu hồi đất theo quy định.

Sau khi kết thúc việc niêm yết công khai và giải quyết các kiến nghị của công dân, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện đã hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ và có Công văn số 58/TTQĐ-CV ngày 27/6/2022 gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng, ban thẩm định để trình UBND huyện phê duyệt theo quy định. Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và kết quả thẩm định của các phòng, ban liên quan, UBND huyện QP đã ban hành Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình, đồng thời ban hành Quyết định 3007/UBND ngày 27/6/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án các hộ gia đình có đất ở, trong đó có gia đình

ông T, bà T2. Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện đã thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Gia đình ông T, bà T2 đã ký nhận tiền bồi thường theo đúng quy định (*thể hiện tại B2ên bản trả tiền số 01/BB-TTPTQĐ ngày 10/8/2022*).

Căn cứ các quy định của Luật Đất đai 2013, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định của UBND tỉnh, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định thu hồi đất với ông T, bà T2 là đảm bảo quy định của pháp luật. Do vậy, việc ông T, bà T2 khởi kiện là không có căn cứ.

Thực hiện ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện, Phó Chủ tịch UBND huyện ký ban hành quyết định thu hồi đất với ông T, bà T2 là đảm bảo thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Vì các căn cứ nêu trên, người bị kiện khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất đã được thực hiện đúng quy định pháp luật. Do đó, ông T, bà T2 khởi kiện các Quyết định, Công văn chỉ đạo của UBND huyện QP, Chủ tịch UBND huyện QP là không có căn cứ.

** Tại Biên bản xác minh ngày 20/02/2023, UBND thị trấn QC, huyện QP cung cấp:* Cụ Nguyễn Văn B2 là bố đẻ ông Nguyễn Văn T. Theo bản đồ 299, cụ Nguyễn Văn B2 đứng tên trong sổ mục kê chủ sử dụng thửa số 274, diện tích 255m$^2$, loại đất ao. Theo bản đồ 02 năm 1993, trên sổ mục kê thể hiện thửa đất ao của cụ B2 tách thành 2 thửa: Thửa 117, diện tích 66m$^2$, loại đất T, tờ bản đồ số 02 đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn T và thửa 830, tờ bản đồ 02, diện tích 99m$^2$, loại đất ao, đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn B2 (bố ông T). Theo bản đồ số 09, đo đạc năm 1998 và B2ên bản xác định hiện trạng sử dụng đất ngày 20/7/1998, ông Nguyễn Văn T có 2 thửa đất: Thửa số 92, diện tích 91,4m$^2$, loại đất ở và thửa 254, diện tích 110,0m$^2$, loại đất ao. Hai thửa đất này đều có nguồn gốc từ thửa đất ao theo bản đồ 299 của cụ Nguyễn Văn B2 (bố đẻ ông T). Theo bản đồ đo đạc Vlap 2012, thể hiện thửa đất số 19, diện tích 231,7m$^2$, trong đó có 66m$^2$ đất ODT và 165,7m$^2$ đất LNK, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T. Khi Ủy ban nhân dân huyện QP tiến hành thu hồi đất của hộ gia đình ông T thì có quyết định thu hồi 33,9m$^2$ đất ở trong thửa 92 và 73,3m$^2$ đất ao trong thửa 254. Quá trình sử dụng đất, ông T, bà T2 sử dụng ổn định, chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng của thửa đất ao sang đất ở, nên khi Nhà nước thu hồi 73,3m$^2$ vẫn xác định là đất nuôi trồng thủy sản và bồi thường theo giá đất nuôi trồng thủy sản là đúng pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/6/2023, Ủy ban nhân dân huyện QP cung cấp: Theo bản đồ đo đạc năm 1998 thể hiện ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ sử dụng 91,4m$^2$ đất ở và 110m$^2$ đất ao, diện tích đất ở và đất ao có sự biến động về diện tích so với bản đồ đo đạc năm 1993 là do thời điểm đó hộ gia đình ông T lấp một phần diện tích đất ao và xây dựng nhà ở trên đó nên bản đồ đo đạc năm 1998 là thể hiện hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình, không phải là căn cứ xác định loại đất. Bản đồ Vlap 2012 đã thể hiện đúng loại đất theo bản đồ năm 1993. Theo trích lục bản đồ địa chính khu 4-2021, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/7/2021, xác định diện tích đất ở của hộ ông T là 66m$^2$ và 165,7m$^2$

đất trồng cây lâu năm nhưng trong quyết định thu hồi thì lại thể hiện thu hồi 73,3m$^2$ đất nuôi trồng thủy sản là do khi thu hồi đất thì phải căn cứ nguồn gốc loại đất theo bản đồ địa chính năm 1993, các trích lục bản đồ năm 1998, Vlap 2012 chỉ thể hiện hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Ủy ban nhân dân huyện QP và Ủy ban nhân dân thị trấn QC giải thích về việc đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T, Ủy ban nhân dân thị trấn QC và Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã xác nhận cho ông T có 201m$^2$ đất ở tại thửa đất số 19/92, bản đồ 07/09 là để tạo điều kiện cho ông T thực hiện việc vay vốn ngân hàng theo hình thức tín chấp. Văn bản này không phải là căn cứ xác định loại đất.

Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 158, Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng Hành chính; các Điều 62, 66, 69, 71, 75, 77, 83, 86, 88, 89, 90, 93 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 về yêu cầu hủy Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện QP, tỉnh Thái Bình.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc hủy Công văn hỏa tốc số 633/UBND/TNMT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 26/6/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà.

Tại phiên tòa, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông T trình bày: Nguồn gốc đất là của bố tôi cho tôi toàn bộ là đất ở nên phải được bồi thường theo giá đất ở. Bà T2 trình bày: Theo trích lục bản đồ 2011 đã công nhận toàn bộ đất của gia đình tôi là đất ODT nhưng Tòa sơ thẩm đưa ra bản đồ 2012 trong đó lại đưa ra diện tích 255m2 là đất ao. Diện tích đất nhà tôi chỉ có 201m2 nhưng bản đồ lại xác định 255m2 đất ao thì ở đâu ra. Như vậy là không chính xác. Dự án thi công lấy của gia đình tôi 107,3m2, trong đó 33,9m2 là đất thổ cư còn lại cho rằng là đất ao bồi thường với giá 42.000đ/m2.

Ông Th: Đất của bố tôi được giao không thời hạn nên không phải là đất nông nghiệp. Nếu là đất nông nghiệp thì ngay khi ông T xây dựng nhà cửa thì chính quyền đã vào đình chỉ, xử phạt nhưng thực tế không có ai vào xử lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm

giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đủ theo các quy định của Luật Tố tụng Hành chính, các đương sự đã được tham gia hỏi, tranh tụng, trình bày quan điểm của mình. Đối với công văn 633 có nội dung chỉ đạo, điều hành mang tính chất nội bộ nên không phải là đối tượng khởi kiện. Về nội dung: Căn cứ vào nguồn gốc đất ông T thừa nhận nguồn gốc đất là do bố ông cho. Theo quy định của pháp luật về hạn mức đất ở thì việc cụ B2 được cấp 700m2 đất ở là không có căn cứ. Theo tài liệu địa chính thể hiện đất của cụ B2 có cả đất ở và đất ao. Do ông T chưa chuyển đổi diện tích đất ao theo quy định của pháp luật nên khi thu hồi đất, UBND huyện căn cứ vào hồ sơ địa chính để bồi thường cho gia đình ông T một phần đất ao là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về tố tụng:*

[1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính là Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện QP, tỉnh Thái Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP, tỉnh Thái Bình. Đây là Quyết định hành chính do cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành, thực hiện hoặc không thực hiện trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 14/10/2022, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 nộp đơn khởi kiện là trong thời hạn một năm, còn thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu hủy công văn hỏa tốc số 633/UBND/TNMT ngày 23/6/2022 của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP về việc chỉ đạo giải phóng mặt bằng hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2: Công văn này có nội dung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án, đây là nội dung mang T2 chất nội bộ nên không phải là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chình. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc hủy Công văn hỏa tốc số 633/UBND/TNMT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QP, tỉnh Thái Bình là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 123 và điểm h khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng Hành chính. Tòa án nhân tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền và trong thời hiệu theo quy định Điều 3, Điều 30; khoản 4 Điều 32 và Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Quá trình giải

quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đối với Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình ông T, bà T2 không bị khiếu kiện nhưng là quyết định có liên quan đến quyết định bị khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 157; Điều 158 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Kháng cáo của Người khởi kiện hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người bị kiện vắng mặt nhưng đã gửi văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện theo thủ tục chung.

** Về nội dung:*

[4] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện QP về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

[4.1] Về thẩm quyền: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP có kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 03/3/2021, được Hội đồng nhân dân huyện QP phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 24/12/2020, được UBND huyện QP phê duyệt dự án tại Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 25/02/2021, được Sở Tài nguyên và Môi trường ký thẩm định trích lục địa chính ngày 19/7/2021. UBND huyện QP đã ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013. Dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013.

[4.2] Về trình tự, thủ tục thu hồi đất: Ngày 20/7/2021, UBND huyện QP đã ban hành Kế hoạch thu hồi đất số 98/KH-UBND và Thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thực hiện dự án; Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện đã phối hợp với các phòng ban đơn vị liên quan, UBND thị trấn QC, cơ sở tổ dân phố triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; tổ chức xác minh nguồn gốc sử dụng đất, thống kê nhân khẩu, kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu trên đất…Ngày 10/6/2022, ông T, bà T2 đã nhất trí ký vào biên bản kiểm tra, xác định diện tích, nguồn gốc đất đai, tài sản và cây cối hoa màu trên đất thu hồi, tờ khai giải phóng mặt bằng đối với thửa đất ở. Căn cứ vào tờ khai, B2ên bản đơn vị giải phóng mặt bằng đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối

với các hộ gia đình, cá nhân có đất ở thuộc Dự án (trong đó có gia đình ông T, bà T2). Phương án đã được lập, niêm yết công khai và gửi cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định. Sau khi kết thúc việc niêm yết công khai và giải quyết các kiến nghị của công dân, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện đã hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ và có Công văn số 58/TTQĐ-CV ngày 27/6/2022 gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng ban thẩm định để trình UBND huyện phê duyệt theo quy định. UBND huyện QP đã ban hành Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Quỳnh, thị trấn QC, huyện QP và Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình ông T, bà T2 là đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất quy định tại Điều 67, 68, 69 Luật Đất đai năm 2013.

[5] Về nội dung Quyết định 2999/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND huyện QP, tỉnh Thái Bình:

[5.1] Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất ông T, bà T2 đang sử dụng có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn B2 bố đẻ ông Nguyễn Văn T. Theo Bản đồ 299 thể hiện: cụ Nguyễn Văn B2 đứng tên sử dụng thửa đất số 274, diện tích 255m$^2$, đất loại đất ao; tại bản đồ địa chính số 02 năm 1993 thể hiện: ông Nguyễn Văn T đứng tên sử dụng 66m$^2$ đất ở và cụ Nguyễn Văn B2 đứng tên sử dụng 99m$^2$ đất nuôi trồng thuỷ sản (nguồn gốc 2 thửa đất này được tách ra từ diện tích đất ao của cụ B2); tại bản đồ số 09, đo đạc năm 1998 và B2ên bản xác định hiện trạng sử dụng đất ngày 20/7/1998, thì ông Nguyễn Văn T có 2 thửa đất: Thửa số 92, diện tích 91,4m$^2$, loại đất ở và thửa 254, diện tích 110,0m$^2$, loại đất ao (thời điểm này ông T đã lấp một phần diện tích đất ao nên diện tích đất ở của ông T tăng lên so với bản đồ 02 năm 1993, bản đồ đo đạc năm 1998 chỉ thể hiện diện tích đất theo hiện trạng các hộ gia đình sử dụng, không phải là căn cứ xác định loại đất). Khi đo đạc Vlap 2012, thể hiện thửa đất số 19, diện tích 231,7m$^2$, trong đó có 66m$^2$ đất ODT và 165,7m$^2$ đất LNK, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T là xác định lại theo đúng nguồn gốc đất của các hộ gia đình theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1993.

[5.2] Từ thời điểm ông T, bà T2 sử dụng hai thửa đất này cho đến nay, ông T, bà T2 không làm hồ sơ, thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở. Toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại tờ khai phục vụ giải phóng mặt bằng ngày 10/6/2022, ông T, bà T2 xác định diện tích thửa đất theo hiện trạng là 231,7m$^2$, trong đó thu hồi 107,2m$^2$, gồm 33,9m$^2$ đất ở đô thị và 73,3m$^2$ đất nuôi trồng thuỷ sản. Do vậy, khi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện QP xác định thu hồi của ông T, bà T2 33,9m$^2$ đất ở đô thị (ODT) và 73,3m$^2$ đất nuôi trồng thủy sản và bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo từng loại đất bị thu hồi theo đúng nguồn gốc đất thể hiện trên bản đồ 299 và bản đồ địa chính năm 1993 là đúng pháp luật.

[5.3] Về việc Uỷ ban nhân dân thị trấn QC và Văn phòng đăng ký đất đai huyện QP xác nhận vào đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/2013 xác định ông Nguyễn Văn T có 201m$^2$ đất ở: Việc xác nhận này là để hộ gia đình ông

T, bà T2 được vay tín dụng của Ngân hàng, không phải là căn cứ xác định loại đất ở của ông T, bà T2.

[5.4] Như vậy, căn cứ vào kết quả xác minh nguồn gốc đất thể hiện trên bản đồ qua các thời kỳ có đủ căn cứ khẳng định: Diện tích đất của gia đình ông T có cả đất ở và đất nông nghiệp (cụ thể là đất nuôi trồng, thủy sản). Việc người khởi kiện kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích của gia đình ông là đất ở là không có căn cứ.

[6] Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng trình tự, quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm Người khởi kiện kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[7] *Về án phí*: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà T2 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác kháng cáo của Người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005684 ngày 26/6/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Xuân Thảo**

**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Mạnh Hùng** **Ngô Quang Dũng** **Trần Xuân Thảo**